TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2018/HNGĐ-PT
Ngày: 26-12-2018
V/v: "Ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Son**

Các thẩm phán: Ông **Lâm Văn Be**

Bà **Phạm Thị Hồng Vân**

Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Chí Nguyện**.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà **Đặng Thị Châu** - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 12 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 47/2018/TLHNGĐ–PT ngày 05 tháng 12 năm 2018 về việc ***"****Ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn".*

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 83/2018/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 47/2018/QĐPT-DS ngày 10 tháng 12 năm 2018, giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn*:** Bà Bùi Thị K, sinh năm 1965; có mặt.

2. Bị đơn: Ông Dương Mộng N, sinh năm 1962; có mặt.

Cùng địa chỉ: Ấp 1, xã P, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

3. Người kháng cáo: Ông Dương Mộng N.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn bà Bùi Thị K trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà K và ông N chung sống với nhau vào năm 1985, sinh con đầu lòng vào tháng 02/2987, vợ chồng bà không đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 03-2017 thì phát sinh mâu thuẫn; Nguyên nhân: Do bất đồng ý kiến, không đồng chung quan điểm, ông N thường xuyên đi uống rượu về kiếm chuyện chửi bới, đánh đập bà. Bà K và ông N sống ly thân từ tháng 03-2017 đến nay. Nay bà thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu ly hôn với ông N.

Về con chung: Có 04 con chung: Dương Văn Dũng, sinh năm 1987; Dương Văn Cẩm, sinh năm 1989; Dương Văn Sinh, sinh năm 1990; Dương Văn Nhật,

sinh năm 1992. Hiện các con đã trưởng thành nên bà K không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Bà K và ông N có 01 phần đất gồm có 02 thửa đất: thửa số 115, tờ bản đồ số 16, diện tích 1529.9 m^2 (15m x 101,99m và 102,65m) giấy chứng nhận QSDĐ số CS04076, được UBND huyện C cấp ngày 30-01-2018 do Dương Mộng N và Bùi Thị K đứng tên.

Thửa đất số 14, tờ bản đồ số 16, diện tích 1018 m^2 (9,99m và 10,07m x 101,55m và 101,99m), giấy chứng nhận QSDĐ số CH01078/002613.CN.VP, được UBND huyện C cấp ngày 22-5-2013 do Dương Mộng N đứng tên. Trên đất có 01 căn nhà tường cấp 4, xây vào năm 2010, căn nhà có trị giá khoảng 500.000.000 đồng và 01 máy che cột xi măng, lợp Tôn diện tích 4m x 15m trị giá 35.000.000 đồng.

Nhà đất trên tọa lạc tại ấp 1, xã P, huyện C, tỉnh Tây Ninh và có giá trị 25.000.000 đồng/ mét ngang x dài hết đất, giá chuyển nhượng thực tế tại địa phương.

Các con của bà K ông N không có đóng góp gì trong khối tài sản này.

Trong đơn khởi kiện ngày 06-4-2018, bà K có yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung có cả 01 phần đất ruộng khoảng 8.000 m^2 tọa lạc tại ấp Phước Thạnh, xã P, huyện C, tỉnh Tây Ninh, trị giá khoảng 150.000.000 đồng. Nay bà K rút lại yêu cầu, không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với phần đất này.

Đối với phần tài sản chung của vợ chồng, nay bà K thay đổi yêu cầu như sau: trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án bà K yêu cầu Tòa án chia đôi tài sản nhưng tại phiên tòa hôm nay, bà chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết chia cho bà được hưởng tài sản là phần đất có diện tích 1529.9 m^2 (15m x 101,99m và 102,65m), giấy chứng nhận QSDĐ số CS04076, được UBND huyện C cấp ngày 30-01-2018 do Dương Mộng N và Bùi Thị K đứng tên, trị giá 375.000.000 đồng.

Ông N được hưởng diện tích đất diện tích 1018 m^2 (9,99m và 10,07m x 101,55m và 101,99m), giấy chứng nhận QSDĐ số CH01078/002613.CN.VP, được UBND huyện C cấp ngày 22-5-2013 do Dương Mộng N đứng tên, trị giá 250.000.000 đồng. Trên đất có 01 căn nhà tường cấp 4, xây vào năm 2010, căn nhà trị giá 500.000.000 đồng và 01 máy che cột xi măng, lợp Tôn diện tích 4m x 15m trị giá 35.000.000 đồng.

Bà K không yêu cầu chia đôi tài sản như ban đầu. Ngoài ra bà K không yêu cầu chia tài sản nào khác.

Về nợ chung: bà K xác định vợ chồng không có nợ ai.

Bị đơn Dương Mộng N trình bày:

Ông N thống nhất với bà K về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung. Ông và bà K cưới nhau năm 1985 nhưng không có đăng ký kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 03-2017 thì phát sinh mâu thuẫn do bà K mê bài bạc không lo cho cuộc sống gia đình. Vợ chồng ông ly thân từ

tháng 03-2017 cho đến nay. Nay thấy tình cảm vợ chồng không còn nên ông N đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà K.

Về tài sản chung: Ông N thống nhất với bà K là ông bà có 01 phần đất gồm có 02 thửa đất: thửa số 115, tờ bản đồ số 16, diện tích 1529.9 m^2 (15m x 101,99m và 102,65m) giấy chứng nhận QSDĐ số CS04076, được UBND huyện C cấp ngày 30-01-2018 do Dương Mộng N và Bùi Thị K đứng tên và thửa đất số 14, tờ bản đồ số 16, diện tích 1018 m^2 (9,99m và 10,07m x 101,55m và 101,99m), giấy chứng nhận QSDĐ số CH01078/002613.CN.VP, được UBND huyện C cấp ngày 22-5-2013 do Dương Mộng N đứng tên. Trên đất có 01 căn nhà tường cấp 4, xây vào năm 2010, căn nhà có trị giá khoảng 500.000.000 đồng và 01 máy che cột xi măng, lợp tôn diện tích 4m x 15m trị giá 35.000.000 đồng.

Ông N cũng xác định là các con của ông và bà K không có đóng góp gì trong khối tài sản này.

Nợ chung: Ông N xác định vợ chồng ông không có nợ ai.

Ông N không đồng ý chia tài sản như yêu cầu của bà K, ông yêu cầu chia đều cho 06 thành viên trong gia đình gồm ông, bà K và 04 người con.

Ông N xác định là hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông N đang giữ, không thế chấp ở đâu; trên diện tích đất 1529.9 m^2 mà bà K yêu cầu chia hiện tại ông N đang trồng ớt tới tháng 09 thu hoạch đến tháng 12 là xong.

Tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 83/2018/HNGĐ-ST ngày 28-9-2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh tuyên xử:

Căn cứ vào các khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 27, Điều 90, Điều 95 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ Điều 17 Luật phí, lệ phí; Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Bùi Thị K và ông Dương Mộng N.

Về con chung: Hiện các con ông N bà K đã trưởng thành, có gia đình riêng và tự lao động sinh sống được nên không giải quyết.

Về tài sản chung:

Bà Bùi Thị K được sở hữu thửa đất số 115, tờ bản đồ số 16, diện tích 1529.9 m^2 (15m x 101,99m và 102,65m) giấy chứng nhận QSDĐ số CS04076, được UBND huyện C cấp ngày 30-01-2018 do Dương Mộng N và Bùi Thị K đứng tên, tọa lạc tại ấp 1, xã P, huyện C, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận đông giáp đường đi; tây giáp mương nước; nam giáp thửa 14; bắc giáp thửa 114. Trị giá là 375.000.000 (Ba trăm bảy mươi lăm triệu) đồng.

Ông N được sở hữu các tài sản gồm: thửa đất số 14 (số thửa cũ 235), tờ bản đồ số 16 (cũ 05), diện tích 1018 m^2 (9,99m và 10,07m x 101,55m và 101,99m), giấy chứng nhận QSDĐ số CH01078/002613.CN.VP, được UBND huyện C cấp ngày 22-5-2013 do Dương Mộng N đứng tên trị giá 250.000.000 đồng; 01 căn nhà tường cấp 4, diện tích 8,1m x 18m, xây vào năm 2010, căn nhà có trị giá khoảng 500.000.000 đồng xây dựng trên diện tích đất chia cho ông N. Nhà đất tọa lạc ấp 1, xã P, huyện C, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận đông giáp đường đi; tây giáp mương nước; nam giáp thửa 104; bắc giáp thửa 115 và 01 mái che cột xi măng, lợp tôn diện tích 4m x 15m trị giá 35.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản mà ông N được sở hữu có giá trị là 785.000.000 (Bảy trăm tám mươi lăm triệu) đồng.

Đối với mái che cột xi măng, lợp tôn diện tích 4m x 15m ông N được sở hữu nhưng cất trên phần đất chia cho bà K. Đây là tài sản di dời được nên ông N có nghĩa vụ tháo dỡ di dời để bàn giao đất lại cho bà K.

Đối với phần đất ruộng, Theo đơn khởi kiện thì bà K yêu cầu chia, nhưng nay bà rút yêu cầu chia đối với phần đất này và ông N cũng không yêu cầu nên Tòa án đình chỉ phần yêu cầu này không xem xét giải quyết.

Bà K và ông N có nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền về quản lý đất đai để điều chỉnh biến động tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10/10/2018, bị đơn là ông Bùi Văn N có đơn kháng cáo yêu cầu chia toàn bộ tài sản là 02 phần đất và nhà cho 04 người con. Nếu bà K không đồng ý thì chia đều tài sản chung của vợ chồng cho 06 thành viên trong gia đình.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Yêu cầu chia tài sản chung làm 06 phần nhưng bà K không đồng ý.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông N, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

Xét yêu cầu kháng cáo của ông N thấy rằng:

[1] Đơn kháng cáo của ông N làm trong hạn luật định, nộp đủ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên đơn kháng cáo là hợp lệ.

[2] Về nội dung: Về quan hệ hôn nhân, con chung các đương sự không kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

[2.1] Xét kháng cáo về phần tài sản chung thấy rằng: Ông nghị, bà K thống nhất: 02 phần đất diện tích 1529.9 m^2 (15m x 101,99m và 102,65m), thuộc thửa đất số 115, tờ bản đồ số 16, giấy chứng nhận QSDĐ số CS04076, được UBND huyện C cấp ngày 30-01-2018 do Dương Mộng N và Bùi Thị K đứng tên, tọa lạc tại ấp 1, xã P, huyện C, tỉnh Tây Ninh; phần đất diện tích 1018 m^2 (9,99m và 10,07m x 101,55m và 101,99m) thửa đất số 14 (số thửa cũ 235), tờ bản đồ số 16 (cũ 05), giấy chứng nhận QSDĐ số CH01078/002613.CN.VP, được UBND huyện C cấp ngày 22-5-2013 do Dương Mộng N đứng tên, trên đất có 01 căn nhà tường cấp 4, diện tích 8,1m x 18m, xây vào năm 2010, nguồn gốc là do ông N trúng số mua. Ông N cho rằng nguồn tiền từ trúng số là tài sản riêng của ông là không có căn cứ. Vì ông N trúng số trong thời kỳ hôn nhân, hơn nữa, sau khi mua đất, xây nhà ông N, bà K cùng sử dụng, ở chung trên đất. Một trong hai giấy đất có vợ chồng ông N, bà K cùng đứng tên. Nên cấp sơ thẩm xác định 02 phần đất trên là tài sản chung của vợ chồng là có căn cứ. Do đó, không chấp nhận yêu cầu của ông N cho rằng phần đất diện tích 1018 m^2 là tài sản riêng của ông.

[2.2] Xét yêu cầu chia đều tài sản chung của vợ chồng cho sáu thành viên trong gia đình gồm ông N, bà K và 04 người con chung là không có căn cứ. Ông N không có quyền tước bỏ quyền sở hữu tài sản của bà K khi bà K không đồng ý. Ông N, bà K đều thừa nhận các con đều không có đóng góp gì trong khối tài sản chung này. Hơn nữa, cấp sơ thẩm chưa đặt ra giải quyết nên cấp phúc thẩm không có căn cứ xem xét.

[2.3] Xét tờ biên bản họp đồng cắt đứt vợ chồng ngày 17/6/2017, có ông N, bà K ký, nội dung: Hai bên cắt đứt tình nghĩa vợ chồng, giao cho ông N trả nợ và được hưởng hết tài sản vợ chồng. Biên bản chỉ có hai bên ký tên, chưa thực hiện các thủ tục tiếp theo theo pháp luật quy định, giấy đất bà K vẫn còn đứng tên, bà K còn khai ông N viết buộc bà ký tên là bị ép buộc nên biên bản ngày 17/6/2017 chưa có giá trị pháp lý. Tổng tài sản chung của ông N, bà K trị giá 1.160.000.000 đồng, Cấp sơ thẩm phân chia cho bà bà K tài sản trị giá 375.000.000 đồng, chia cho ông N tài sản trị giá 785.000.000 đồng là có phần có lợi cho ông N, đã đảm bảo quyền lợi cho ông N nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh là có căn cứ nên chấp nhận.

[5] Về án phí Hôn nhân gia đình phúc thẩm: Căn cứ theo quy định tại Khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016

của Ủy ban thường vụ Quốc hội, ông N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Dương Mộng N.

Giữ nguyên bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Căn cứ vào các khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 27, Điều 90, Điều 95 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ Điều 17 Luật phí, lệ phí; Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30- 12- 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Bùi Thị K và ông Dương Mộng N.

2. Về con chung: Hiện các con ông N bà K đã trưởng thành, có gia đình riêng và tự lao động sinh sống được nên không giải quyết.

3. Về tài sản chung:

Bà Bùi Thị K được sở hữu thửa đất số 115, tờ bản đồ số 16, diện tích 1529.9 m^2 (15m x 101,99m và 102,65m) giấy chứng nhận QSDĐ số CS04076, được UBND huyện C cấp ngày 30-01-2018 do Dương Mộng N và Bùi Thị K đứng tên, tọa lạc tại ấp 1, xã P, huyện C, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận: Đông giáp đường đi; Tây giáp mương nước; Nam giáp thửa 14; Bắc giáp thửa 114. Trị giá là 375.000.000 (Ba trăm bảy mươi lăm triệu) đồng.

Ông N được sở hữu các tài sản gồm: thửa đất số 14 (số thửa cũ 235), tờ bản đồ số 16 (cũ 05), diện tích 1018 m^2 (9,99m và 10,07m x 101,55m và 101,99m), giấy chứng nhận QSDĐ số CH01078/002613.CN.VP, được UBND huyện C cấp ngày 22-5-2013 do Dương Mộng N đứng tên trị giá 250.000.000 đồng; 01 căn nhà tường cấp 4, diện tích 8,1m x 18m, xây vào năm 2010, căn nhà có trị giá khoảng 500.000.000 đồng xây dựng trên diện tích đất chia cho ông N. Nhà đất tọa lạc ấp 1, xã P, huyện C, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận: Đông giáp đường đi; Tây giáp mương nước; Nam giáp thửa 104; Bắc giáp thửa 115 và 01 mái che cột xi măng, lợp tôn diện tích 4m x 15m trị giá 35.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản mà ông N được sở hữu có giá trị là 785.000.000 (Bảy trăm tám mươi lăm triệu) đồng.

Đối với mái che cột xi măng, lợp tôn diện tích 4m x 15m ông N được sở hữu nhưng cất trên phần đất chia cho bà K. Đây là tài sản di dời được nên ông N có nghĩa vụ tháo dỡ di dời để bàn giao đất lại cho bà K.

Đối với phần đất ruộng, Theo đơn khởi kiện thì bà K yêu cầu chia, nhưng nay bà rút yêu cầu chia đối với phần đất này và ông N cũng không yêu cầu nên Tòa án đình chỉ phần yêu cầu này không xem xét giải quyết.

Bà K và ông N có nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền về quản lý đất đai để điều chỉnh biến động tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí:

4.1. Án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Ghi nhận bà K tự nguyện chịu án phí ly hôn là 150.000 đồng; án phí chia tài sản tương ứng giá trị phần tài sản mà bà được chia là 18.750.000 đồng, tổng cộng là 18.900.000 đồng, nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí bà K đã nộp là 5.925.000 đồng theo biên lai số 0019014 ngày 06-4-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Bà K còn phải nộp 12.975.000 (Mười hai triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông N phải chịu án phí chia tài sản tương ứng giá trị phần tài sản mà ông được chia là 35.400.000 (Ba mươi lăm triệu bốn trăm nghìn) đồng.

4.2. Án phí Hôn nhân gia đình phúc thẩm: Ông Dương Mộng N phải chịu 300.000 đồng. Được khấu trừ 300.000 đồng vào tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0019083 ngày 11/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tây Ninh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND huyện;
- Chi Cục THADS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Son

Thành viên Hội đồng xét xử **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Lâm Văn Be **Phạm Thị Hồng Vân** **Nguyễn Văn Son**